TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST
Ngày: 29/8/2022
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Nguyên
Bà Lương Thị Quyên
- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29/8/2022, tại hai điểm cầu, điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương và điểm cầu thành phần là trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số: 64/2021/TLST-DS ngày 09/12/2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2022/QĐST-DS ngày 20/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2022/QĐST-DS ngày 10/8/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hồng K, sinh năm 1948

Địa chỉ: Số 246E, đường Nguyễn Lương B, khu 8, phường Thanh Y, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1948; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương.

2.2. Anh Phạm Thanh N, sinh năm 1978; Vắng mặt.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương. Hiện đang lao động tại Nga.

3. *Người làm chứng:* Chị Trịnh Thị Ngọc Q, sinh năm 1975; Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng K trình bày:

Ông Nguyễn Hồng K có mối quan hệ quen biết với bà Vũ Thị H. Anh Phạm Thanh N là con trai bà H đặt địa điểm bán bánh mì cạnh nhà ông. Năm 2019, do bán hàng ở thành phố H bị thua lỗ nên anh N đã về quê ở thôn M, xã T, huyện S mở xưởng kinh doanh kéo sợi. Do thiếu vốn kinh doanh nên anh N trực tiếp hỏi vay ông số tiền 100.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh nhưng ông không đồng ý. Sau đó, bà H và anh N cùng đến nhà ông hỏi vay tiền. Do tin tưởng bà H là giáo viên nên ông đã đồng ý cho bà H và anh N vay tiền. Khi vay tiền, hai bên lập Giấy vay tiền đề ngày 20/3/2019 với nội dung anh N cùng bà H vay của ông số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 20/12/2019. Giấy vay tiền trên do anh N viết nội dung, sau đó bà H và anh N cùng ký vào mục "Người vay". Khi vay tiền, hai bên không thỏa thuận về lãi suất cho vay. Đến tháng 5/2019, ông gọi điện cho anh N nhưng không liên lạc được. Ông đến gia đình anh N để hỏi thăm thì được biết anh N đã đi lao động tại Nga. Quá hạn trả nợ, nhiều lần ông đến gia đình anh N đòi tiền thì bà H và chị Q là vợ anh N đều khất lần, không trả nợ cho ông. Nay ông xác định anh N và bà H cùng ký vào giấy vay tiền; khi giao tiền, bà H cũng là người kiểm đếm tiền cùng anh N nên đây là khoản nợ chung của bà H và anh N; còn chị Q không liên quan đến khoản nợ trên. Ông xác định khoản tiền 100.000.000 đồng cho vay là tài sản riêng của ông. Do anh N và bà H chưa trả nợ cho ông nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H và anh N cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng. Ông tự nguyện không yêu cầu bà H và anh N phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền nợ gốc trên.

Về lệ phí giám định: Ông K tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết. Ông K xin miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Tại Biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Vũ Thị H là bị đơn trình bày:

Bà không có quan hệ gì với ông Nguyễn Hồng K, chỉ có con trai bà là anh Phạm Thanh N quen biết và chơi cùng ông K. Năm 2019, do anh N cần vốn kinh doanh để làm xưởng kéo sợi nên anh N đặt vấn đề hỏi vay tiền của ông K. Anh N nói với bà phải đi cùng anh N đến nhà ông K thì ông K mới tin tưởng và đồng ý cho anh N vay tiền. Sau đó, bà đã cùng anh N đến nhà ông K để hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng, ông K đồng ý. Ngày 20/3/2019, tại nhà ông K, anh N nhận số tiền vay 100.000.000 đồng, trực tiếp viết giấy vay tiền và bảo bà ký. Bà không đọc lại nội dung giấy vay tiền khi ký, bà chỉ ký với tư cách là người chứng kiến. Ngoài bà, không còn ai khác chứng kiến việc vay tiền giữa ông K và anh N. Mặc dù

trong giấy vay tiền không thể hiện việc tính lãi nhưng anh N có nói với bà hàng tháng đều phải trả lãi cho ông K, bà không biết trả lãi bao nhiêu. Sau khi vay số tiền trên, anh N đã sử dụng số tiền này để kinh doanh nhưng thua lỗ nên không có tiền trả cho ông K. Tháng 12/2019, anh N làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Nga. Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh N ở Nga. Tuy nhiên, anh N vẫn thỉnh thoảng gọi điện về cho gia đình bà và gọi cho ông K để khất nợ. Sau khi nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án, bà đã thông tin cho anh N biết. Anh N thừa nhận khoản nợ của ông K và nhất trí trả nợ; xác định đây là khoản nợ riêng của anh, không liên quan đến vợ anh là chị Trịnh Thị Ngọc Q. Nay bà xác định khoản tiền vay 100.000.000 đồng là nợ riêng của anh N, không liên quan đến bà nên anh N phải có trách nhiệm trả cho ông K. Bà chỉ là người chứng kiến việc anh N vay nợ nên sẽ có trách nhiệm đôn đốc anh N trả nợ cho ông K.

Tại Biên bản lấy lời khai, người làm chứng là chị Trịnh Thị Ngọc Q trình bày:

Chị và anh Phạm Thanh N có quan hệ là vợ chồng. Khoảng tháng 9/2019, anh N đi xuất khẩu lao động tại Nga, chị không biết địa chỉ của anh N. Anh N vẫn thường xuyên gọi điện về cho chị và các con qua điện thoại hoặc zalo. Thời gian gần đây, do tình hình chiến tranh nên anh N không có chỗ ở cố định, phải lưu lạc mỗi nơi một thời gian ngắn. Sau khi anh N đi nước ngoài, ông K đến nhà chị đòi nợ thì lúc đó chị mới biết anh N vay ông K số tiền 100.000.000 đồng. Do điều kiện kinh tế khó khăn, anh N chưa gửi tiền về trả nợ cho ông K được nên chị đã khất nợ hộ anh N. Chị đã gọi điện hỏi anh N cụ thể việc vay nợ như thế nào thì anh N nói khi anh N hỏi vay tiền, ông K yêu cầu phải có mặt bà H thì ông K mới tin tưởng cho vay. Mẹ chồng chị là bà H vì thương con nên đã đi cùng anh N sang gặp ông K. Để anh N được vay tiền, bà H ký vào giấy vay tiền nhưng chỉ với tư cách là người chứng kiến việc vay mượn giữa ông K và anh N. Bà H và chị không được sử dụng số tiền mà anh N vay. Trước khi vay tiền, anh N không bàn bạc với chị. Sau khi biết việc ông K khởi kiện, chị đã thông báo cho anh N biết, quan điểm của anh N cũng nhất trí trả nợ nhưng do điều kiện kinh tế chưa có nên đề nghị ông K cho khất nợ, sau này anh N có điều kiện sẽ gửi tiền về để trả nợ cho ông K.

Tòa án đã quyết định trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trong Giấy vay tiền cho nguyên đơn giao nộp. Tại bản Kết luận giám định số 96/KL-KTHS ngày 08/7/2022, Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Thanh N dưới mục "Người vay" trên mẫu cần giám định so với chữ ký, chữ viết của Phạm Thanh N trên các mẫu so sánh là tờ khai chứng minh nhân dân của Phạm Thanh N số 030078000752 và tờ khai chứng minh nhân dân của Phạm Thanh N số 142409495 do cùng một người ký, viết ra.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều được đảm bảo. Nguyên đơn, bị đơn bà Vũ Thị H, người làm chứng chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật; bị đơn anh Phạm Thanh N chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 280, 287, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông K: Buộc bà H và anh N phải trả ông K số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, cụ thể anh N trả ông K 50.000.000 đồng, bà H trả ông K 50.000.000 đồng. Về án phí: Anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 20/3/2019, ông K cho anh N và bà H vay tiền. Do bên vay tiền là anh N, bà H vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông K khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh N, bà H phải trả tiền vay. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án, theo gia đình cung cấp, bị đơn anh Phạm Thanh N hiện đang sinh sống và làm việc ở Nga, hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại tỉnh Hải Dương. Tòa án đã có công văn xác minh tại Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì thấy anh N đã xuất cảnh nhiều lần, lần cuối xuất cảnh ngày 19/9/2019 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Tòa án đã yêu cầu gia đình anh N cung cấp địa chỉ của anh N ở Nga nhưng gia đình không cung cấp được. Thông qua gia đình, anh N đã biết được việc nguyên đơn đang khởi kiện đối với mình nhưng không cung cấp địa chỉ cho người khởi kiện cũng như thân nhân của mình biết. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ- HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, trường hợp của anh N được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Căn cứ theo quy định khoản 3 Điều 26, khoản 3

Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Tại phiên tòa, vắng mặt bà H, anh N, chị Q. Xét thấy anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, còn bà H và chị Q đã có yêu cầu xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà H, anh N, chị Q.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hồng K.

Ông K xác định số tiền 100.000.000 đồng là nợ chung của bà H và anh N. Bà H xác định đây là khoản nợ riêng của anh N, bà chỉ là người chứng kiến việc anh N vay nợ. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bà H thì thấy, trước khi vay tiền của ông K, anh N có trao đổi với bà H và đề nghị bà cùng anh N sang nhà ông K để vay tiền. Tại thời điểm vay tiền ngày 20/3/2019, bà H và anh N cùng có mặt tại nhà ông K, anh N nhận số tiền vay 100.000.000 đồng và trực tiếp viết Giấy vay tiền, nội dung thể hiện: "*Tôi Phạm Thanh N cùng mẹ Vũ Thị H vay của ông Nguyễn Hồng K số tiền 100 triệu đồng*", anh N và bà H cùng ký vào giấy vay. Bà H xác nhận chữ viết, chữ ký trong Giấy vay tiền ngày 20/3/2019 do nguyên đơn giao nộp cho Tòa án đúng là chữ viết, chữ ký của anh N, chữ ký bà H. Mặc dù bà H trình bày sau khi viết giấy vay tiền, anh N đưa và bảo bà ký, bà không đọc lại nội dung và chỉ ký vào giấy vay tiền với tư cách là người chứng kiến việc vay tiền của anh N và ông K nhưng ngoài lời khai trên, bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh bà không liên quan đến khoản nợ của anh N nên không có căn cứ chấp nhận lời khai của bà H.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự; giấy vay tiền có chữ viết, chữ ký của anh N, bà H; Kết luận giám định của Viện Khoa học hình sự Bộ Công an, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định vào ngày 20/3/2019, tại nhà ở của mình, ông K đã cho anh N và bà H vay số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 20/3/2019 đến ngày 20/12/2019, không thỏa thuận về lãi suất. Theo bà H, mặc dù giấy vay tiền không thể hiện việc trả lãi nhưng thực tế anh N có nói với bà là hàng tháng đều trả lãi cho ông K; nhưng ông K không thừa nhận việc này. Ngoài lời khai, bà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc trả lãi nên không có căn cứ chấp nhận lời khai này của bà H. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông K và bà H, anh N là hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi.

Theo thỏa thuận, đến ngày 20/12/2019, bà H và anh N phải có nghĩa vụ thanh toán tiền vay cho ông K nhưng đến nay, bà H, anh N chưa trả được khoản tiền nào. Như vậy, bà H, anh N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên việc ông K yêu cầu bà H, anh N phải trả nợ cho ông K là hoàn toàn có căn cứ, được chấp nhận. Anh N, bà H cùng thực hiện việc vay tiền, do vậy cần buộc anh N, bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông K số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng. Xét thấy việc anh N và bà H vay tiền thì chị Q là vợ anh N không biết và không được sử dụng số tiền vay, ông K không yêu cầu chị Q phải liên đới trả số nợ trên nên chị Q không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến khoản vay nợ.

[3] Về án phí, lệ phí giám định:

[3.1] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà H và anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do bà H là người cao tuổi nên miễn án phí cho bà H.

[3.2] Về lệ phí giám định: Ông K tự nguyện chịu toàn bộ, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các điều 288, 357, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hồng K: Buộc anh Phạm Thanh N và bà Vũ Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông K số tiền nợ là 100.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Anh Phạm Thanh N phải chịu 2.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị H.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Hồng K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Vũ Thị H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, anh Phạm Thanh N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hoài Thanh